

**CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ HỌC SINH ÔN BÀI TẠI NHÀ
TRONG THỜI GIAN NGHỈ HỌC ĐỂ PHÒNG DỊCH COVID – 19, ĐỢT 2
ÔN TẬP MÔN TOÁN LỚP 2**

A/ LÝ THUYẾT

*** Môn Toán : Ôn từ tuần 1 đến tuần 20.**

+ Ôn các dạng toán đã học ở SGK và VBTT .

(SGK ,từ trang 3 -> trang 101)

+ Học thuộc lòng các bảng cộng (trang 38), bảng trừ (trang 69),trừ có nhớ, không nhớ đã học. Học các bảng nhân 2 đến nhân 5

+ Rèn luyện kĩ năng tính toán nhanh, chính xác các phép tính +,- có nhớ ,không nhớ trong phạm vi 100.

+ Nắm các dạng toán tìm số hạng; số bị trừ; số trừ.

+ Nắm các dạng toán giải có lời văn.

+ Nắm các dạng toán có cùng hai dấu tính trong bài .

$$\text{VD: } 14+23-5 = 37 - 5$$

$$= 32$$

+ Đổi các đơn vị đo. (VD: 1 chục = ? ; 1dm=...cm; 1dm 4cm =.....cm và ngược lại)

+ Nắm các dạng toán về ngày, giờ; xem đồng hồ; xem lịch.

+ Nắm các dạng toán về hình học

*** Môn Tiếng Việt: Ôn tập từ tuần 1 đến tuần 20**

1. Đọc tiếng:

+ Luyện đọc trôi chảy, to rõ và trả lời câu hỏi các bài tập đọc đã học ở SGK.

2. Đọc hiểu:

- Các em làm bài có thể trên giấy. Hình thức trắc nghiệm và tự luận . (Đề ôn sẽ ra các bài tập đọc trong SGK, các em đọc, hiểu và khoanh vào câu trả lời đúng nhất .

3. Luyện từ và câu: - Ôn từ tuần 1 đến tuần 20.

+ Nhận biết các mẫu câu đã học: Ai là gì? Ai làm gì? Ai thế nào? Khi nào?

+ Đặt và trả lời câu hỏi theo các mẫu câu: Ai là gì? Ai làm gì? Ai thế nào? Khi nào?

+ Ghi đúng dấu chấm, dấu chấm hỏi, dấu phẩy phù hợp trong câu.

4. Chính tả : - Ôn tập từ tuần 1 -> tuần 20.

5. Tập làm văn: - Ôn các bài tập làm văn đã học. (tuần 1 -> tuần 20).

B. PHẦN BÀI TẬP

I/ TRẮC NGHIỆM

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng :

Câu 1: Số 95 đọc là:

- A. Chín năm B. Chín lăm
C. Chín mươi năm D. Chín mươi lăm

Câu 2: Tổng của 48 và 25 là:

- A. 23 B. 73 C. 63 D. 33

Câu 3: Hiệu của 61 và 14 là

- A. 47 B. 75 C. 57 D. 65

Câu 4: Số ở giữa số 66 và 68 là số:

- A. 64 B. 65 C. 66 D. 67

Câu 5: Số tròn chục thích hợp để điền vào chỗ chấm là

$$51 < \dots\dots\dots < 61$$

- A. 40 B. 50 C. 60 D. 70

Câu 6: Số tròn chục liền trước số 80 là:

- A. 70 B. 90 C. 60 D. 50

Câu 7: $33 + 27$ $90 - 30$. Dấu thích hợp điền vào ô trống là:

- A. > B. < C. = D. +

Câu 8: Số liền trước của 89 là:

- A. 80 B. 90 C. 88 D. 87

Câu 9: Số lớn nhất có hai chữ số là:

- A. 98 B. 99 C. 11 D. 10

Câu 10: $4 \times 5 = \dots$ Số cần điền vào chỗ chấm là:

- A. 16 B. 20 C. 26 D. 24

Câu 11: Trong phép trừ: $56 - 23 = 33$, số 56 gọi là:

- A. Số hạng B. Hiệu C. Số bị trừ D. Số trừ

TRƯỜNG TH NGÔ QUYỄN - ĐẦU TIẾNG - BÌNH DƯƠNG

Câu 12: Số thích hợp để điền vào ô trống trong phép tính: $98 - = 90$ là:

- A. 8 B. 9 C. 10 D. 7

Câu 13: Trong một phép trừ, biết hiệu là số bé nhất có hai chữ số, số trừ bằng 68. Số bị trừ là:

- A. 73 B. 78 C. 53 D. 37

Câu 14: Biết số bị trừ là 68, số trừ là 29, hiệu là:

- A. 49 B. 37 C. 38 D. 39

Câu 15: Trong các số sau: 45, 23, 54, 65. Số lớn nhất là:

- A. 54 B. 23
C. 45 D. 65

Câu 16: Số bé nhất trong các số 30, 47, 98, 19 là số nào?

- A. 30 B. 98 C. 47 D. 19

Câu 17: dãy tính $4 \times 5 - 2$ có kết quả là:

- A. 22 B. 20
C. 12 D. 18

Câu 18: Thứ năm tuần này là ngày 10 tháng 5. Hỏi thứ năm tuần sau là ngày bao nhiêu tháng 5?

- A. 9 B. 17
C. 3 D. 18

Câu 19: $X - 52 = 19$. Vậy X là

- A. $X = 75$ B. $X = 78$
C. $X = 20$ D. $X = 71$

Câu 20: Số lớn nhất có hai chữ số khác nhau là:

- A. 90 B. 10 C. 98 D. 99

Câu 21: Số bé nhất có hai chữ số là:

- A. 10 B. 11 C. 90 D. 99

Câu 22: Số liền trước của số bé nhất có ba chữ số là :

- A. 100 B. 101 C. 99 D. 90

TRƯỜNG TH NGÔ QUYỄN - ĐẦU TIẾNG - BÌNH DƯƠNG

Câu 23: Số liền sau của 99 là số:

- A. 100 B. 99 C. 98 D. 97

Câu 24: Số gồm 3 chục và 6 đơn vị được viết là:

- A. 36 B. 63 C. 15 D. 60

Câu 25: Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng nhất

a. $8\text{ dm } 5\text{ cm} = \dots\dots\text{ cm}$

- A. 8cm B. 13cm C. 85 cm D. 58 cm

b. $4\text{ dm } 6\text{ cm} = \dots\dots\text{ cm}$

- A. 4cm B. 10cm C. 46 cm D. 64 cm

c. $5\text{ dm } 8\text{ cm} = \dots\dots\text{ cm}$

- A. 13 B. 80 C. 85 D. 58

Câu 26: $6\text{ dm} = \dots\dots$

- A. 60dm B. 6cm C. 6dm D. 60cm

Câu 27: Một ngày có bao nhiêu giờ?

- A. 12 giờ B. 24 giờ C. 36 giờ D. 10 giờ

Câu 28: Thứ ba tuần này là ngày 9 tháng 1. Thứ ba tuần sau là:

- A. ngày 15 tháng 1 C. ngày 17 tháng 1
B. ngày 16 tháng 1 D. ngày 14 tháng 1

Câu 29: Ngày 18 tháng 12 là thứ ba. Vậy thứ ba tuần sau là ngày mấy ?

- A. 11 tháng 12 B. 25 tháng 12 C. 10 tháng 12 D. 26 tháng 12

Câu 30: Em ăn bữa tối lúc 7 giờ. Lúc đó là mấy giờ trong ngày?

- A. 18 giờ B. 19 giờ C. 20 giờ D. 21 giờ

Câu 31: Thứ bảy tuần này là ngày 11 thì thứ bảy trước là ngày mấy?

- A. 4 B. 5 C. 18 D. 19

Câu 32: $16\text{ kg} + 2\text{ kg} - 5\text{ kg} = \dots\dots\dots$

- A. 18 B. 23kg C. 13 D. 13kg

Câu 33: $100\text{ kg} - 76\text{ kg} = \dots\dots\dots\text{ kg}$. Số cần điền là:

- A. 34 B. 24 C. 42 D. 44

TRƯỜNG TH NGÔ QUYỀN - DẦU TIẾNG - BÌNH DƯƠNG

Câu 34: $90\text{kg} - 25\text{kg} = \dots\dots\dots$. Số cần điền là:

A. 65

B. 65kg

C. 75

D. 75kg

Câu 35: Đồng hồ chỉ mấy giờ:



A. 12 giờ

B. 3 giờ

C. 12 giờ 3 phút

D. 3 giờ 12 phút

Câu 36: Hàng ngày em thường đi ngủ vào lúc 9 giờ tối, hay.....giờ

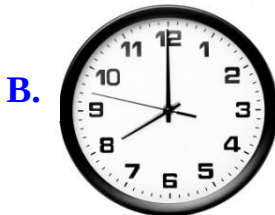
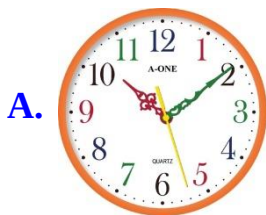
A. 19 giờ

B. 20 giờ

C. 21 giờ

D. 22 giờ

Câu 37: Khoanh vào chữ cái trước đồng hồ chỉ đúng 8 giờ sáng.



Câu 38: Đồng hồ chỉ mấy giờ chiều?



A. 12 giờ

C. 12 giờ 3 phút

B. 3 giờ

D. 15 giờ

Câu 39: Đồng hồ chỉ mấy giờ chiều?



A. 12 giờ

B. 17 giờ

C. 5 giờ 12 phút

D. 12 giờ 5 phút

TRƯỜNG TH NGÔ QUYỄN - ĐẦU TIẾNG - BÌNH DƯƠNG

Câu 40: Mẹ Lan đi công tác 1 tuần lễ và 2 ngày. Vậy mẹ Lan đã đi công tác mấy ngày?

- A. 3 ngày B. 6 ngày C. 7 ngày D. 9 ngày

Câu 41: Đoạn thẳng thứ nhất dài 28 cm, đoạn thẳng thứ hai dài hơn đoạn thẳng thứ nhất 5 cm. Hỏi đoạn thẳng thứ hai dài bao nhiêu xăng-ti-mét?

- A. 23cm B. 33 cm C. 35 cm D. 23 dm

Câu 42: Anh cân nặng 52kg, em nhẹ hơn anh 9kg. Vậy em cân nặng là:

- A. 51kg B. 61 C. 43kg D. 61kg

Câu 43: Có 5 chục que tính, bớt đi 15 que tính. Hỏi còn lại bao nhiêu que tính?

- A. 35 que tính B. 20 que tính C. 25 que tính D. 40 que tính

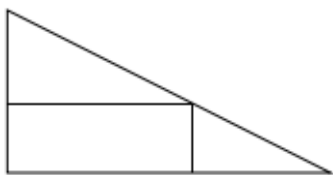
Câu 44: Có 4 chục que tính, thêm 12 que tính nữa. Hỏi có tất cả bao nhiêu que tính?

- A. 52 que tính B. 28 que tính C. 32 que tính D. 42 que tính

Câu 45: Một lớp học có 35 học sinh, trong đó có 19 học sinh trai. Vậy số học sinh gái lớp học đó là:

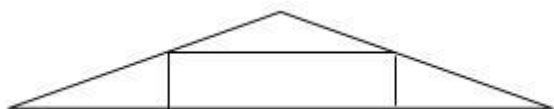
- A. 16 học sinh B. 26 học sinh C. 54 học sinh D. 44 học sinh

Câu 46: Hình vẽ sau có bao nhiêu hình tam giác?



- A. 4 B. 3 C. 2 D. 1

Câu 47: Hình vẽ sau có bao nhiêu hình tam giác?



- A. 3 B. 2 C. 4 D. 1

TRƯỜNG TH NGÔ QUYỄN - DẦU TIẾNG - BÌNH DƯƠNG

Câu 48: Hình vẽ bên:

a/ Có...hình tam giác.

A. 3

B. 4

C. 5

D. 6

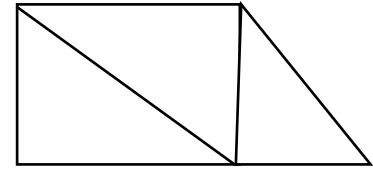
b/ Có Hình tứ giác:

A. 3

B. 4

C. 5

D. 2



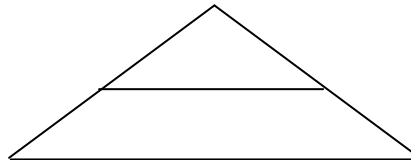
Câu 49: Hình vẽ bên có mấy hình tam giác

A.1

B.2

C.3

D. 4



Câu 50: Số hình chữ nhật trong hình vẽ bên là:



A. 3 hình

B. 4 hình

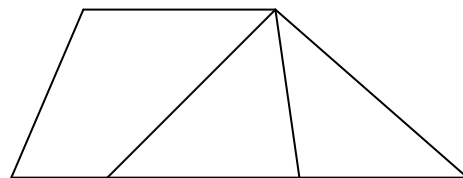
C. 5 hình

D. 6 hình

Câu 51: Hình vẽ bên:

- Có ... hình tứ giác

- Cóhình tam giác



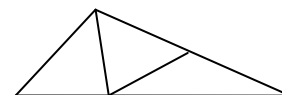
Câu 52: Hình bên có hình tam giác

A. 3

B.4

C.5

D. 6



Câu 53:

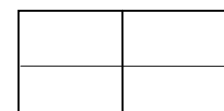
Số hình chữ nhật có trong hình vẽ là:

A. 4

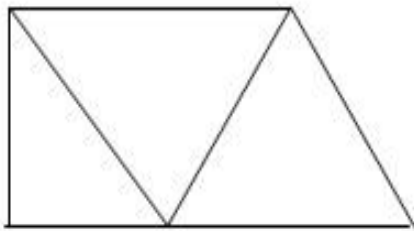
B. 5

C.6

D. 9



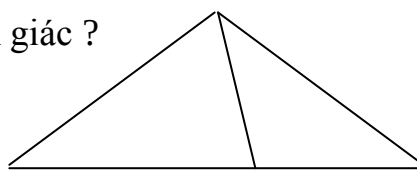
Câu 54: Hình vẽ bên có bao nhiêu hình tứ giác ?



- A. 1 hình tứ giác
- B. 2 hình tứ giác
- C. 3 hình tứ giác
- D. 4 hình tứ giác

Câu 55: Hình vẽ bên có mấy hình tam giác ?

- A. 2 B. 3 C. 4 D. 5



II/ TỰ LUẬN

Bài 1: Đặt tính rồi tính :

$28 + 45$	$75 + 7$	$100 - 54$	$94 - 15$
$37 + 58$	$54 + 9$	$100 - 44$	$81 - 27$
$38 + 19$	$68 + 25$	$100 - 47$	$87 - 39$

Bài 2: Tính nhẩm

$2 \times 9 = \dots$	$4 \times 10 = \dots$	$5 + 6 = \dots$	$15 - 6 = \dots$
$3 \times 6 = \dots$	$5 \times 3 = \dots$	$8 + 7 = \dots$	$17 - 9 = \dots$
$5 \times 8 = \dots$	$5 \times 2 = \dots$	$9 + 4 = \dots$	$11 - 5 = \dots$
$2 \times 4 = \dots$	$5 \times 7 = \dots$	$7 + 4 = \dots$	$18 - 9 = \dots$

Bài 3: Tính

- a. $7 + 3 + 8 = \dots$ $8 + 8 + 8 = \dots$
- b. $8 + 5 + 6 = \dots$ $6 + 6 + 6 + 6 = \dots$
- c. $9 + 3 + 5 = \dots$ $4 + 4 + 4 + 4 + 4 = \dots$

TRƯỜNG TH NGÔ QUYỄN - ĐẦU TIẾNG - BÌNH DƯƠNG

Bài 4: Tìm y :

$$y - 36 = 49$$

.....

.....

$$y - 17 = 56$$

.....

.....

$$98 - y = 49$$

.....

.....

$$y + 27 = 100$$

.....

.....

$$y + 52 = 100$$

.....

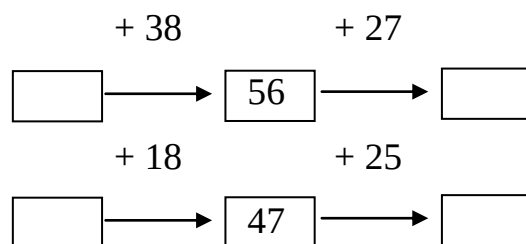
.....

$$100 - y = 54$$

.....

.....

Bài 5: Điền số



Bài 6: Điền $> = <$

a. $45 - 24 \dots 17 + 10$

b. $32 + 16 \dots 20 + 28$

$24 + 35 \dots 56 - 36$

$37 - 17 \dots 56 - 36$

$6 + 4 \dots 7 + 2$

$10 - 2 \dots 10 - 1$

Bài 7: Điền số thích hợp vào ô trống

a. $32 + \dots = 65$

b. $\dots + 54 = 87$

c. $72 - 24 = \dots$

d. $35 + 43 < \dots < 90 - 10$

Bài 8: Điền dấu $+$; $-$

$15 \dots 5 \dots 2 = 12$

$17 \dots 3 \dots 11 = 3$

Bài 9: Tính

$3 \times 8 - 12 = \dots = \dots$

$3 \times 9 - 7 = \dots = \dots$

$5 \times 5 - 10 = \dots = \dots$

$55 + 45 - 37 = \dots = \dots$

$5 \times 8 + 47 = \dots = \dots$

$2 \times 6 + 16 = \dots = \dots$

$6 \times 4 + 59 = \dots = \dots$

$32 + 68 - 24 = \dots = \dots$

TRƯỜNG TH NGÔ QUYỄN - DẦU TIẾNG - BÌNH DƯƠNG

Bài 10: Viết thành phép nhân (theo mẫu)

$6 + 6 + 6 + 6 = 6 \times 4 = 24$

$8 + 8 + 8 = \dots\dots\dots$

$4 + 4 + 4 + 4 = \dots\dots\dots$

$6 + 6 + 6 = \dots\dots\dots$

$7 + 7 + 7 + 7 + 7 = \dots\dots\dots$

$9 + 9 = \dots\dots\dots$

$10 + 10 + 10 + 10 + 10 =$

$3 + 3 + 3 + 3 = \dots\dots\dots$

Bài 11: Viết số thích hợp vào ô trống:

Thừa số	5	4	3	2	5
Thừa số	3	7	8	10	9
Tích					

Bài 12: Điền số?

Số bị trừ	75	94	64	86	72
Số trừ	18				
Hiệu		25	37	58	25

Bài 13: Đúng ghi Đ, sai ghi S:

$3 \times 9 = 20$ ☐

$5 \times 8 = 32$ ☐

$3 \times 6 = 18$ ☐

$4 \times 4 = 16$ ☐

Bài 14: Điền số vào ô trống:

$6 \times 2 = 4 \times \square$
 $2 \times 9 = 3 \times \square$

$4 \times 5 = 2 \times \square$
 $4 \times \square = 3 \times 8$

$2 \times 8 = 4 \times \square$
 $5 \times \square = 2 \times 5$

Bài 15: Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

- Lúc 21 giờ, kim ngắn chỉ số....., kim dài chỉ số.....
- Lúc 17 giờ, kim ngắn chỉ số....., kim dài chỉ số.....

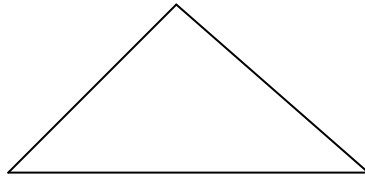
TRƯỜNG TH NGÔ QUYỀN - ĐẦU TIẾNG - BÌNH DƯƠNG

Bài 16: Viết tiếp vào chỗ chấm

_ 16 giờ hay.... giờ chiều

_ 20 giờ hay... giờ tối

Bài 17: Vẽ thêm 1 đoạn thẳng để được 1 hình tứ giác và 2 hình tam giác



Bài 18: Vẽ đoạn thẳng AB có độ dài 1dm

.....

Bài 19: Dùng thước và bút nối các điểm để có:

a/ Hình chữ nhật

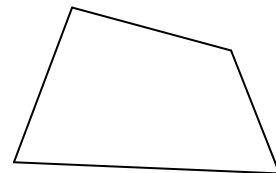
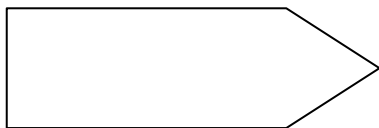
b/ Hình tứ giác



Bài 20: Kẻ thêm một đoạn thẳng trong hình sau để được:

a/ Một hình chữ nhật và một hình tam giác

b/ Ba tứ giác



Bài 21: Em hãy ghi tên các hình sau:



.....

.....

.....

.....

TRƯỜNG TH NGÔ QUYỄN - DẦU TIẾNG - BÌNH DƯƠNG

Bài 22: Một bó bông có 21 bông cúc trắng và vàng, trong đó có 13 bông cúc trắng. Hỏi có bao nhiêu bông cúc vàng?

.....

.....

.....

.....

Bài 23: Cô giáo có 52 quyển vở, cô đã phát thưởng cho học sinh hết 45 quyển vở. Hỏi cô còn lại bao nhiêu quyển vở?

.....

.....

.....

.....

Bài 24: Con chó cân nặng 15kg. Con lợn nặng hơn con chó 45 kg. Hỏi con lợn cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam ?

.....

.....

.....

.....

Bài 25: Bà mua 50kg gạo và một ít nếp, biết nếp ít hơn gạo là 35kg. Hỏi bà mua bao nhiêu ki-lô-gam nếp?

.....

.....

.....

.....

Bài 26: Mẹ mua 12m vải hoa và 20m vải trắng. Hỏi mẹ đã mua tất cả bao nhiêu mét vải hoa và vải trắng?

.....

.....

.....

.....

TRƯỜNG TH NGÔ QUYỄN - DẦU TIẾNG - BÌNH DƯƠNG

ài 27: Một chiếc xe chở khách có đủ chỗ ngồi cho 30 hành khách. Trên xe lúc này còn 5 chỗ trống. Hỏi trên xe đang có bao nhiêu hành khách?(không kể bác tài xế)

.....

.....

.....

.....

Bài 28: Mẹ mua về hai chục quả trứng gà, mẹ biếu bà 14 quả. Hỏi mẹ còn lại bao nhiêu quả trứng gà?

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 29: Tổ Một có 6 bàn, mỗi bàn 2 học sinh ngồi. Hỏi tổ Một có tất cả bao nhiêu học sinh? (Tóm tắt) và giải

.....

.....

.....

.....

Bài 30: Mỗi chậu có 5 bông hoa . Hỏi 7 chậu như thế có bao nhiêu bông hoa ? (Tóm tắt) và giải

.....

.....

.....

.....

Lưu ý: PH cho các em viết đề và giải vào vở ô ly